



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
TẠI VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017





### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

#### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Đông	Thành viên
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên
Bà Vũ Thị Thu Bồn	Thành viên
Bà Lê Thị Thùy Linh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Dũng	Trưởng ban
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên
Bà Dương Thùy Vân	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thanh Đông	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Văn phòng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Thanh Đông**  
**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 02 năm 2018

Số: 10/BCKT/2018-RSMMT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng quản trị**  
**Các thành viên Ban Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

### Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/01/2018 từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Trần Dương Nghĩa**  
Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
1309-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
**Chi nhánh Miền Trung**

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 02 năm 2018

**Nguyễn Hà Trung**  
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
2444-2018-026-1

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG – VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 01a-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2017

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>30.434.500.246</b>	<b>31.509.281.283</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>13.072.968.355</b>	<b>16.694.210.289</b>
1. Tiền	111		13.072.968.355	16.694.210.289
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.139.122.001</b>	<b>7.943.946.075</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	4.898.568.753	4.580.342.683
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		226.448.901	20.108.003
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.958.842.565	4.270.807.045
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	536.386.781	553.813.343
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(1.481.124.999)	(1.481.124.999)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.911.504.047</b>	<b>6.073.452.349</b>
1. Hàng tồn kho	141	4.5	6.911.504.047	6.073.452.349
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.310.905.843</b>	<b>797.672.570</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	500.410.248	500.206.537
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		602.530.232	297.466.033
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	207.965.363	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>108.819.773.317</b>	<b>73.095.082.308</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>91.987.215.265</b>	<b>72.633.002.255</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	91.424.988.165	72.126.320.032
Nguyên giá	222		186.530.034.130	155.405.773.708
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.105.045.965)	(83.279.453.676)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	562.227.100	506.682.223
Nguyên giá	228		825.433.100	736.433.100
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(263.206.000)	(229.750.877)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>16.489.767.328</b>	<b>125.915.418</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.6	16.489.767.328	125.915.418
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>342.790.724</b>	<b>336.164.635</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	342.790.724	336.164.635
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>139.254.273.563</b>	<b>104.604.363.591</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>74.394.933.025</b>	<b>41.829.611.590</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>53.671.022.619</b>	<b>25.531.566.230</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	13.239.519.986	6.729.737.241
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.633.620	7.840.550
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	306.574.856	2.447.575.467
4. Phải trả người lao động	314		5.881.833.880	5.668.077.841
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	174.925.294	435.639.726
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.14	621.600.000	648.300.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	9.699.077.216	4.194.898.777
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.10	19.360.406.004	4.204.260.800
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.375.451.763	1.195.235.828
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20.723.910.406</b>	<b>16.298.045.360</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	3.640.000.000	3.640.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.10	17.083.910.406	12.658.045.360
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>64.859.340.538</b>	<b>62.774.752.001</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.16</b>	<b>64.859.340.538</b>	<b>62.774.752.001</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.676.830.000	30.088.160.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.676.830.000	30.088.160.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		803.208.113	803.208.113
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.379.302.425	31.883.383.888
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		91.261.088	464.468.618
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.288.041.337	31.418.915.270
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>139.254.273.563</b>	<b>104.604.363.591</b>



Nguyễn Thanh Đông  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Phan Hữu Tâm  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền  
Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	125.517.299.073	131.789.591.872
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	1.622.724.833	1.728.850.077
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		123.894.574.240	130.060.741.795
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.3	97.924.122.285	104.684.256.743
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.970.451.955	25.376.485.052
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	280.974.255	424.816.200
7.	Chi phí tài chính	22	5.5	691.890.311	878.312.050
	<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		671.996.253	798.108.289
8.	Chi phí bán hàng	25	5.6	5.941.415.231	6.066.242.616
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	9.054.122.736	5.673.669.307
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.563.997.932	13.183.077.279
11.	Thu nhập khác	31	5.8	3.298.679.028	2.983.182.459
12.	Chi phí khác	32	5.9	385.151.827	517.369.164
13.	Lợi nhuận khác	40		2.913.527.201	2.465.813.295
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.477.525.133	15.648.890.574
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	2.818.926.547	3.177.795.902
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.658.598.586	12.471.094.672



**Nguyễn Thanh Đông**  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2018

**Phan Hữu Tâm**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Minh Huyền**  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.477.525.133	15.648.890.574
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.891.015.933	12.577.045.108
Các khoản dự phòng	03			
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		978.758	(48.079.457)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.506.221.339)	(2.756.166.355)
Chi phí lãi vay	06		671.996.253	798.108.289
Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		21.535.294.738	26.219.798.159
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.708.205.488)	(1.057.870.896)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(838.051.698)	(1.347.965.987)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay)	11		41.113.136.024	48.033.450.377
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.829.800)	353.648.041
Tiền lãi vay đã trả	14		(565.230.685)	(729.948.563)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.097.075.579)	(11.479.884.780)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.420.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.022.204.065)	(709.970.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.413.253.447	59.281.255.750
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46.513.876.472)	(24.114.000.764)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.470.000.000	2.555.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.221.339	44.603.896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.007.655.133)	(21.514.396.862)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		12.588.670.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	51.498.109.293	20.100.595.191
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(31.933.339.308)	(17.336.039.577)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38.197.691.740)	(35.561.118.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.044.251.755)	(32.796.562.461)
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	50		(3.638.653.441)	4.970.296.421
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		16.694.210.289	11.597.869.491
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17.411.507	126.044.377
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70		13.072.968.355	16.694.210.289



Nguyễn Thanh Đông  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Phan Hữu Tâm  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền  
Người lập



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng – Masco (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/04/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập cho đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/04/2017 với mã số doanh nghiệp là 0400102045.

Ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày 15 tháng 07 năm 2014, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 42.676.830.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	15.412.650.000	36,11	10.854.050.000	36,07
Vốn góp của các đối tượng khác	27.264.180.000	63,89	19.234.110.000	63,93
<b>Cộng</b>	<b>42.676.830.000</b>	<b>100</b>	<b>30.088.160.000</b>	<b>100</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 636 người (31 tháng 12 năm 2016 là 740 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực như: sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ...

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng ăn uống giải khát; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hóa bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Quảng cáo. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, ciment);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn hàng thủy, hải sản;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc;
- Sản xuất hàng may mặc (trừ trang phục). Chi tiết: Gia công hàng may mặc;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên	Địa chỉ	Mã số thuế
1.	Chi nhánh Phú Bài	Tổ 18, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế	0400102045 - 004
2.	Chi nhánh Nha Trang	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	0400102045 - 005
3.	Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Đà Nẵng	21 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	0400102045 - 010
4.	Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco	34-36 Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	0400102045 - 006



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

5.	Thừa Thiên Huế Xí nghiệp Vận chuyển hành khách	Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	0400102045
6.	Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng suất ăn máy bay	Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	0400102045
7.	Xí nghiệp Dịch vụ Hàng không	Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	0400102045
8.	Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ	Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	0400102045
9.	Trung tâm Dịch vụ bảo dưỡng ô tô	Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	0400102045

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### 3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

#### 3.4. Các khoản phải thu

##### *Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

##### *Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.5. Hàng tồn kho

##### *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

##### *Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho*

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

### **3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

#### **Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b>Năm 2017</b>	
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25	năm
▪ Máy móc thiết bị	5 - 10	năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	3 - 10	năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10	năm

### **3.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

#### **Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình**

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá là giá trị quyền sử dụng đất tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng, được sử dụng để xây dựng văn phòng Công ty. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

#### *Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

#### **3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

#### **3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; các khoản bảo hiểm; chi phí sửa chữa, đào tạo... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê đất, thuê mặt bằng được phân bổ theo thời gian ghi trên hợp đồng.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **3.10. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **3.11. Chi phí đi vay**

##### ***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay; được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất qui định.

**3.13. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.14. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thu nhập khác***

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**3.15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ

#### 3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

#### 3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

#### 3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

#### 3.19. Thuế

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

*Ưu đãi, miễn giảm thuế*

Đối với thu nhập tại Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco – Đà Nẵng và Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco – Huế, Công ty áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động. Ưu đãi này được quy định tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

##### ***Thuế giá trị gia tăng***

Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ vận chuyển suất ăn, tiếp viên, tổ lái taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Các hoạt động khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

##### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.20. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.22. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Văn phòng Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Văn phòng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất liên quan đến hàng không (suất ăn, vận chuyển tổ lái...) và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng.

**3.23. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**3.24. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngoại tệ	VND	VND
Tiền mặt	787.159.833	1.295.712.260
VND	565.909.498	1.092.075.820
USD	9.774,70 # 221.250.335	8.976,70 # 203.636.440
Tiền gửi ngân hàng	12.285.808.522	15.398.498.029
VND	11.911.830.562	7.571.543.293
USD	16.522,11 # 373.977.960	347.898,39 # 7.826.954.736
Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>13.072.968.355</b>	<b>16.694.210.289</b>

**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	4.665.458.536	2.973.390.594
Công ty CP Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	1.481.124.999
Công ty CP Hàng không VietJet	1.640.660.062	634.751.500
Các khách hàng khác	1.543.673.475	857.514.095
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 7	233.110.217	1.606.952.089
<b>Cộng</b>	<b>4.898.568.753</b>	<b>4.580.342.683</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	85.682.010	-	104.201.897	-
Tạm ứng	450.704.771	-	449.183.643	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	427.803	-
<b>Cộng</b>	<b>536.386.781</b>	<b>-</b>	<b>553.813.343</b>	<b>-</b>

4.4. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.481.124.999	-	1.481.124.999	-
<b>Cộng</b>	<b>1.481.124.999</b>	<b>-</b>	<b>1.481.124.999</b>	<b>-</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu khách hàng						
Công ty Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	-	Trên 3 năm	1.481.124.999	-	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>1.481.124.999</b>	<b>-</b>		<b>1.481.124.999</b>	<b>-</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.5. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.691.922.282	-	1.764.203.876	-
Công cụ, dụng cụ	4.287.223	-	6.058.708	-
Thành phẩm	1.609.113.426	-	462.019.105	-
Hàng hóa	3.606.181.116	-	3.841.170.660	-
<b>Cộng</b>	<b>6.911.504.047</b>	<b>-</b>	<b>6.073.452.349</b>	<b>-</b>

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

**4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Mua sắm tài sản cố định	-	68.000.000
Chi phí xây dựng nhà chế biến suất ăn Cam Ranh	16.489.767.328	57.915.418
<b>Cộng</b>	<b>16.489.767.328</b>	<b>125.915.418</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>P.tiện vận tải truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Cộng</b>
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	30.659.709.042	19.003.312.359	104.687.216.426	1.055.535.881	155.405.773.708
Mua trong năm	-	9.205.853.962	27.071.075.887	-	36.276.929.849
Đ/tư XD/CB h/thành	164.954.545	-	-	-	164.954.545
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.317.623.972)	-	(5.317.623.972)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>30.824.663.587</b>	<b>28.209.166.321</b>	<b>126.440.668.341</b>	<b>1.055.535.881</b>	<b>186.530.034.130</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2016	11.533.577.958	4.222.423.362	66.589.944.212	933.508.144	83.279.453.676
Khấu hao trong năm	3.672.194.891	2.803.607.253	10.575.568.124	91.845.993	17.143.216.261
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.317.623.972)	-	(5.317.623.972)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>15.205.772.849</b>	<b>7.026.030.615</b>	<b>71.847.888.364</b>	<b>1.025.354.137</b>	<b>95.105.045.965</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2017	19.126.131.084	14.780.888.997	38.097.272.214	122.027.737	72.126.320.032
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>15.618.890.738</b>	<b>21.183.135.706</b>	<b>54.592.779.977</b>	<b>30.181.744</b>	<b>91.424.988.165</b>

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 48.202.472.513 đồng;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 41.607.802.268 đồng;

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	473.227.100	263.206.000	736.433.100
Mua trong năm	-	89.000.000	89.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>473.227.100</b>	<b>352.206.000</b>	<b>825.433.100</b>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2017	-	229.750.877	229.750.877
Khấu hao trong năm	-	33.455.123	33.455.123
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>-</b>	<b>263.206.000</b>	<b>263.206.000</b>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	473.227.100	33.455.123	506.682.223
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>473.227.100</b>	<b>89.000.000</b>	<b>562.227.100</b>

(\*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng, được sử dụng để xây dựng văn phòng Công ty và Nhà máy sản xuất chế biến suất ăn hàng không tại Đà Nẵng.

Không có giá trị TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

**4.9. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	314.593.402	282.969.825
lệ phí đường bộ		
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất	46.400.003	217.236.712
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	135.677.840	-
Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác	3.739.003	-
<b>Cộng</b>	<b>500.410.248</b>	<b>500.206.537</b>
Dài hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	190.899.379	-
Lệ phí đường bộ	-	228.401.347
Chi phí thuê mặt bằng kinh doanh, khác	151.891.345	107.763.288
<b>Cộng</b>	<b>342.790.724</b>	<b>336.164.635</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn:</b>						
<b>Vay</b>	10.757.659.172	10.757.659.172	34.896.106.293	26.538.624.584	2.400.177.463	2.400.177.463
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-			-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	4.757.659.172	4.757.659.172	28.896.106.293	26.538.624.584	2.400.177.463	2.400.177.463
- Vay cá nhân Lê Bích Hồng	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	8.602.746.832	8.602.746.832	8.602.746.832	1.804.083.337	1.804.083.337	1.804.083.337
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng	3.276.113.500	3.276.113.500	3.276.113.500	1.804.083.337	1.804.083.337	1.804.083.337
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	4.526.633.332	4.526.633.332	4.526.633.332	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	800.000.000	800.000.000	800.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.360.406.004</b>	<b>19.360.406.004</b>	<b>43.498.853.125</b>	<b>28.342.707.921</b>	<b>4.204.260.800</b>	<b>4.204.260.800</b>
<b>Dài hạn</b>	17.083.910.406	17.083.910.406	16.624.975.500	12.199.110.454	12.658.045.360	12.658.045.360
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng	5.681.385.560	5.681.385.560	6.986.703.000	3.303.470.800	1.998.153.360	1.998.153.360
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	10.102.632.846	10.102.632.846	9.638.272.500	7.295.639.654	7.760.000.000	7.760.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	1.299.892.000	1.299.892.000	-	1.600.000.000	2.899.892.000	2.899.892.000
<b>Cộng</b>	<b>17.083.910.406</b>	<b>17.083.910.406</b>	<b>16.624.975.500</b>	<b>12.199.110.454</b>	<b>12.658.045.360</b>	<b>12.658.045.360</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng:**

- Hợp đồng tín dụng số 248/2013/VCB-KHDN ngày 16/09/2013:
  - Số tiền vay theo hợp đồng: 175.824 USD;
  - Mục đích sử dụng vốn vay : Mua xe vận chuyển suất ăn;
  - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày nhận nợ;
  - Lãi suất vay: 6%/năm và được điều chỉnh 1 quý/lần;
  - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay;
- Hợp đồng tín dụng số 202/2014/VCB-KHDN ngày 06/06/2014:
  - Số tiền vay theo hợp đồng: 177.392 USD;
  - Mục đích sử dụng vốn vay: Mua xe vận chuyển suất ăn;
  - Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày nhận nợ;
  - Lãi suất vay: 5%/năm và được điều chỉnh 1 quý/lần;
  - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay;
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 326/2015/VCB-KHDN ngày 23/10/2015:
  - Số tiền vay theo hợp đồng: 5.800.000.000 đồng;
  - Mục đích sử dụng vốn vay: Mua sắm 25 xe Hyundai Grand i10 Sedan 1,2MT – Base 05 chỗ phục vụ hoạt động kinh doanh taxi;
  - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên (trong đó thời gian ân hạn là 2 tháng);
  - Lãi suất vay: 7,23% cố định trong thời hạn 01 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên cho các khoản vay;
  - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay;
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 104/2017/VCB-KHDN ngày 10/10/2017:
  - Số tiền vay theo hợp đồng: 306.358,5 USD;
  - Mục đích sử dụng vốn vay : Mua sắm 3 xe chuyên chở suất ăn phục vụ hoạt động cung ứng thức ăn tại các sân bay ;
  - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
  - Lãi suất vay: Lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + Margin , Lãi suất cơ sở điều chỉnh một quý một lần, Mức Margin tại ngày ký hợp đồng là 4,2%;
  - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay;

**Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo hợp đồng tín dụng:**

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 01/2016/8573287/HĐTĐ ngày 13/06/2016:
  - Số tiền vay theo hợp đồng: 4.000.000.000 đồng;
  - Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư xây dựng Khu chế biến suất ăn cảng hàng không quốc tế Phú Bài;
  - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vay đầu tiên;
  - Lãi suất vay: Khoản giải ngân từ ngày ký Hợp đồng tín dụng đến hết năm 2016 áp dụng lãi suất 10%/năm. Từ năm 2017, lãi suất sẽ được điều chỉnh;
  - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng:**

- Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDDA/NHCT480-MASCO ngày 20/09/2016
  - Số tiền vay theo hợp đồng: 4.876.500.000 đồng;
  - Mục đích sử dụng vốn vay : Dùng để thanh toán nguồn tài chính đã sử dụng để thực hiện Dự án: Dự án tái tài trợ khoản vay mua sản 25 xe Hyundai Grand i10 Sedan 1.2MT – Base 05 chỗ phục vụ hoạt động kinh doanh taxi tại NHTMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng;
  - Thời hạn vay: 50 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nhưng không quá ngày 26/10/2016;
  - Lãi suất vay: là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày giải ngân;
  - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay;
- Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVTL/NHCT480-MASCO ngày 12/04/2017;
  - Số tiền vay theo hợp đồng: 1.472.000.000 đồng;
  - Mục đích sử dụng vốn vay: Dùng để thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 05 xe ô tô hiệu Nissan Sunny;
  - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên;
  - Lãi suất vay: là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày giải ngân;
  - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay;
- Hợp đồng tín dụng số 02/2017-HĐCVTL/NHCT480-MASCO ngày 15/05/2017
  - Số tiền vay theo hợp đồng: 1.909.000.000 đồng;
  - Mục đích sử dụng vốn vay: Dùng để thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 02 xe ô tô hiệu Ford Ranger;
  - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên;
  - Lãi suất vay: là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày giải ngân;
  - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	13.239.519.986	13.239.519.986	6.729.737.241	6.729.737.241
Lê Tiến Minh	781.670.000	781.670.000	427.770.000	427.770.000
Hộ kinh doanh Phước Thịnh	2.866.000	2.866.000	360.106.500	360.106.500
Lê Ngọc Thịnh	896.422.312	896.422.312	820.379.972	820.379.972
Các nhà cung cấp khác	11.558.561.674	11.558.561.674	5.121.480.769	5.121.480.769
<b>Cộng</b>	<b>13.239.519.986</b>	<b>13.239.519.986</b>	<b>6.729.737.241</b>	<b>6.729.737.241</b>

**4.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2017	Trong năm		Tại ngày 31/12/2017	
	VND	VND		VND	
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Bù trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	19.588.485.346	19.796.450.709	207.965.363	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.343.708.683	9.960.477.674	12.199.212.349	-	104.974.008
Văn phòng công ty		2.818.926.547			
Các đơn vị trực thuộc		7.141.551.127			
Thuế thu nhập cá nhân	103.866.784	1.437.907.506	1.340.173.442	-	201.600.848
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.447.575.467</b>	<b>40.955.348.200</b>	<b>33.343.836.500</b>	<b>207.965.363</b>	<b>306.574.856</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Lãi vay dự chi	174.925.294	68.159.726
Chi phí khác	-	367.480.000
<b>Cộng</b>	<b>174.925.294</b>	<b>435.639.726</b>

**4.14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Doanh thu quảng cáo	621.600.000	648.300.000
<b>Cộng</b>	<b>621.600.000</b>	<b>648.300.000</b>

**4.15. Phải trả khác**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	33.479.511	133.129.650
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	786.402.926	717.310.292
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	227.350.000	227.850.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.486.784.779	3.116.608.835
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe taxi	1.980.196.169	2.562.546.169
Phải trả tiền bán vé máy bay	337.558.202	119.039.201
Cổ tức phải trả	165.800.408	34.897.348
Phải trả khác	3.230.000	400.126.117
Cổ tức phải trả cho bên liên quan - Xem thêm mục 7	6.165.060.000	-
<b>Cộng</b>	<b>9.699.077.216</b>	<b>4.194.898.777</b>
Dài hạn:		
Tại TT đào tạo lái xe ô tô, mô tô Đà Nẵng	1.640.000.000	1.640.000.000
Tại TT đào tạo lái xe ô tô, mô tô Thừa Thiên Huế	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.640.000.000</b>	<b>3.640.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.16. Vốn chủ sở hữu**

**4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2016	30.088.160.000	803.208.113	25.378.996.618	56.270.364.731
Lãi trong năm trước	-	-	44.664.210.089	44.664.210.089
Văn phòng	-	-	12.471.094.672	12.471.094.672
Các đơn vị trực thuộc	-	-	32.193.115.417	32.193.115.417
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	-	(38.159.822.819)	(38.159.822.819)
Tại ngày 01/01/2017	30.088.160.000	803.208.113	31.883.383.888	62.774.752.001
Tăng vốn trong năm nay	12.588.670.000	-	-	12.588.670.000
Lãi trong năm nay	-	-	39.650.285.347	39.650.285.347
Văn phòng	-	-	10.658.598.586	10.658.598.586
Các đơn vị trực thuộc	-	-	28.991.686.761	28.991.686.761
Phân phối lợi nhuận trong năm nay	-	-	(50.154.366.810)	(50.154.366.810)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>42.676.830.000</b>	<b>803.208.113</b>	<b>21.379.302.425</b>	<b>64.859.340.538</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	15.412.650.000	10.854.050.000
Vốn góp của các đối tượng khác	27.264.180.000	19.234.110.000
<b>Cộng</b>	<b>42.676.830.000</b>	<b>30.088.160.000</b>

(\*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 số 12/NQ-ĐHĐCĐBT-DVĐN ngày 21/10/2016, Đại hội đồng cổ đông bất thường đã thông qua chủ trương tăng vốn Điều lệ từ 30.088.160.000 đồng lên 42.724.930.000 đồng để bổ sung vốn triển khai các dự án đầu tư của Công ty. Ngày 11/01/2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 01/GCN-UBCK, tiếp đó ngày 13/01/2017 Công ty đã gửi Thông báo số 18/TB-DVĐN đến Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền mua cổ phiếu là ngày 08/02/2017, thời gian đăng ký dự kiến mua từ ngày 16/02/2017 đến ngày 10/03/2017. Ngày 19/05/2017, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có Thông báo số 656/TB-SGDHN về việc "Thông báo ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu niêm yết bổ sung Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (MCK:MAS)". Theo đó, tổng số cổ phiếu phân phối thành công là 1.258.867 cổ phiếu, số cổ phiếu của Công ty sau khi phân phối thêm 42.676.830.000 đồng và ngày giao dịch chính thức đầu tiên của cổ phiếu MAS là ngày 29/05/2017.

**4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	30.088.160.000	30.088.160.000
Vốn góp tăng trong năm	12.588.670.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	42.676.830.000	30.088.160.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	<b>38.197.691.740</b>	<b>35.561.118.075</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.16.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.267.683	3.008.816
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.267.683	3.008.816
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	4.267.683	3.008.816
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.267.683	3.008.816
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	4.267.683	3.008.816
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

**4.16.5. Lợi nhuận chưa phân phối**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	31.883.383.888	25.378.996.618
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay (Văn phòng)	10.658.598.586	12.471.094.672
Các khoản tăng LNSN (Đơn vị trực thuộc)	28.991.686.761	32.193.115.417
Phân phối lợi nhuận	50.154.366.810	38.159.822.819
Phân phối lợi nhuận năm trước	31.792.122.800	24.914.528.000
<i>Chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát</i>	193.200.000	144.000.000
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH</i>	4.200.000.000	700.000.000
<i>Chia cổ tức</i>	27.398.922.800	24.070.528.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	18.362.244.010	13.245.294.819
<i>Chia cổ tức</i>	17.070.732.000	12.035.264.000
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	134.000.000	-
<i>Chia LN cho các bên theo HĐ hợp tác đầu tư</i>	1.157.512.010	1.210.030.819
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>21.379.302.425</b>	<b>31.883.383.888</b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 07/NQ-ĐHĐCĐ-DVĐN ngày 21/04/2017. Đồng thời tạm phân phối lợi nhuận năm nay theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/NQ-HĐQT ngày 15/08/2017.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	USD	USD
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
+ USD	26.296,81	356.875,09

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu:</b>		
Doanh thu bán hàng	15.577.759.956	16.895.029.044
Doanh thu bán thành phẩm	307.006.000	7.042.342.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	109.632.533.117	107.852.220.828
<b>Cộng</b>	<b><u>125.517.299.073</u></b>	<b><u>131.789.591.872</u></b>
Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 7	46.048.117.437	58.009.438.601

**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.588.179.378	1.728.850.077
<b>Cộng</b>	<b><u>1.622.724.833</u></b>	<b><u>1.728.850.077</u></b>

**5.3. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.591.844.648	9.312.969.899
Giá vốn của thành phẩm đã bán	314.886.638	7.095.950.233
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	89.017.390.999	88.275.336.611
<b>Cộng</b>	<b><u>97.924.122.285</u></b>	<b><u>104.684.256.743</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.221.339	44.603.896
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	244.752.916	301.981.645
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	48.079.457
Chiết khấu thanh toán	-	30.151.202
<b>Cộng</b>	<b>280.974.255</b>	<b>424.816.200</b>

**5.5. Chi phí tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	671.996.253	798.108.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	18.915.300	80.203.761
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	978.758	-
<b>Cộng</b>	<b>691.890.311</b>	<b>878.312.050</b>

**5.6. Chi phí bán hàng**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí cho nhân viên	2.661.984.594	2.666.847.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.706.729.789	2.633.726.734
Các khoản chi phí bán hàng khác	572.700.848	765.668.316
<b>Cộng</b>	<b>5.941.415.231</b>	<b>6.066.242.616</b>

**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.936.285.240	7.860.944.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.290.724.118	1.647.552.703
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.006.779.277	5.466.813.617
Chi phí quản lý phân bổ cho đơn vị trực thuộc	(7.179.665.899)	(9.301.641.089)
<b>Cộng</b>	<b>9.054.122.736</b>	<b>5.673.669.307</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.8. Thu nhập khác**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	703.900.000	271.620.000
Thu nhập khác	124.779.028	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.470.000.000	2.711.562.459
<b>Cộng</b>	<b>3.298.679.028</b>	<b>2.983.182.459</b>

**5.9. Chi phí khác**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi thường tận dụng	-	-
Chi phí xuất hủy hàng	8.442.479	8.835.621
Chi phí khác	376.709.348	508.533.543
<b>Cộng</b>	<b>385.151.827</b>	<b>517.369.164</b>

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.477.525.133	15.648.890.574
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	171.900.262	240.088.935
Tổng thu nhập chịu thuế	13.649.425.395	15.888.979.509
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.729.885.079	3.177.795.902
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.818.926.547</b>	<b>3.177.795.902</b>

**Trong đó:**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.729.885.079	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	89.041.468	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.11. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.900.646.839	35.634.804.792
Chi phí nhân công	40.163.841.499	31.722.689.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.891.015.933	12.577.045.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.250.004.270	7.901.794.140
Chi phí khác bằng tiền	4.269.401.384	5.259.993.970
<b>Cộng</b>	<b>105.474.909.925</b>	<b>93.096.327.900</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	51.498.109.293	20.100.595.191
<b>Cộng</b>	<b>51.498.109.293</b>	<b>20.100.595.191</b>

**6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	31.933.339.308	17.336.039.577
<b>Cộng</b>	<b>31.933.339.308</b>	<b>17.336.039.577</b>

**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan  
 Tổng Công ty Hàng không Việt Nam  
 Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ  
 Công ty đầu tư  
 Nhân sự chủ chốt



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng: Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	233.110.217	1.606.952.089
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.2</b>	<b>233.110.217</b>	<b>1.606.952.089</b>
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Cổ tức phải trả: Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	6.165.060.000	-
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.15</b>	<b>6.165.060.000</b>	<b>-</b>

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Cung cấp dịch vụ: Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	46.048.117.437	58.009.438.601
<b>Cộng - Xem thêm mục 5.1</b>	<b>46.048.117.437</b>	<b>58.009.438.601</b>
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Cổ tức đã trả Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	9.890.174.000	13.024.860.000
<b>Cộng</b>	<b>9.890.174.000</b>	<b>13.024.860.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được chi tiết như sau:

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Thù lao Hội đồng quản trị	138.000.000	138.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	3.254.778.544	2.053.032.409
<b>Cộng</b>	<b><u>3.392.778.544</u></b>	<b><u>2.191.032.409</u></b>

**8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Thù lao Ban kiểm soát	54.300.000	54.300.000

**9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản nợ, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty chỉ có rủi ro về lãi suất.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính:</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.072.968.355	16.694.210.289
Phải thu khách hàng	3.417.443.754	3.099.217.684
Phải thu khác	85.682.010	104.201.897
Phải thu nội bộ ngắn hạn	4.958.842.565	4.270.807.045
<b>Cộng</b>	<b>21.534.936.684</b>	<b>24.168.436.915</b>
<b>Công nợ tài chính:</b>		
Các khoản vay	36.444.316.410	16.862.306.160
Phải trả người bán và phải trả khác	25.758.714.765	13.714.196.076
Chi phí phải trả	174.925.294	435.639.726
<b>Cộng</b>	<b>62.377.956.469</b>	<b>31.012.141.962</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	19.360.406.004	22.293.640.059	41.654.046.063
Từ 1 - 3 năm	17.083.910.406	3.640.000.000	20.723.910.406
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>36.444.316.410</b>	<b>25.933.640.059</b>	<b>62.377.956.469</b>
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	4.204.260.800	10.509.835.802	14.714.096.602
Từ 1 - 3 năm	12.658.045.360	3.640.000.000	16.298.045.360
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>16.862.306.160</b>	<b>14.149.835.802</b>	<b>31.012.141.962</b>

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Nợ tài chính		
Theo lãi suất thả nổi	30.444.316.410	14.462.128.697
Theo lãi suất cố định	6.000.000.000	2.400.177.463

Để quản lý rủi ro về lãi suất, Công ty duy trì một cơ cấu hợp lý giữa lãi suất thả nổi và lãi suất cố định.

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Nguyễn Thanh Đông  
 Tổng Giám đốc  
 Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Phan Hữu Tâm  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền  
 Người lập